**tằm** *danh từ* U trùng của một loài bướm, ăn lá dâu hoặc lá sắn, nuôi để lấy tơ. *Trồng dâu* nuôi *tầm.* Lụa *tơ tầm.* Ăn *như tầm ăn rỗi* (ăn khoẻ, nhiều).   
**tằm tang** *danh từ* Việc trồng dâu nuôi tầm (nói khái quát). Nghề tầm *tang.*   
**tằm tơ** *danh từ* (ít dùng). Việc nuôi tầm và ươm tơ (nói khái quát).   
**tắm** *động từ* **1** Giội nước lên người hoặc ngâm mình trong nước cho sạch sẽ, mát mẻ hoặc để chữa bệnh. *Ăn no tắm mát. Tắm biển.* Tắm *suối* nước *nóng. Tắm cho em bé. Làng* quê tắm trong ánh trăng (bóng (nghĩa bóng)). **2** Phơi mình dưới ánh nắng hoặc làm cho toàn thân chịu tác động của một loại tia sáng (theo phương pháp vật lí) để chữa bệnh. Tắm *riắng. Tắm* điện. **3** Làm cho đồ vàng bạc sáng bóng lại bằng cách nhúng trong một loại nước chua. *Tắm* uàng. *Tắm đôi hoa tai.*   
**tắm giặt** *động từ* Tắm rửa và giặt giũ.   
**tắm gội** *động từ* Tắm và gội, làm sạch cơ thể (nói khái quát).   
**tắm rửa** *động từ* Tắm cho sạch (nói khái quát). tắm táp động từ (khẩu ngữ). Tắm (nói khái quát).   
**tằn tiện** *động từ* Tự hạn chế việc chỉ dùng đến cả những món nhỏ nhặt. *Tần tiện lắm mới đủ* ăn. *Ăn tiêu tằn* tiện.   
**tắn mắn (phương ngữ).** *xem tấn mẩn.*   
**tăng,** *danh từ* (kết hợp hạn chế). Người đàn ông tu hành theo đạo Phật và ở chùa. Vị *tÄng cao* niên. Chư *tăng".*   
**tăng,** *danh từ* (khẩu ngữ). Xe tăng (nói tắt). *Pháo chống tăng.*   
**tăng,** *danh từ* Tấm vải bạt hoặc nylon dùng để căng làm mái che mưa nắng khi ngủ, nghỉ ở ngoài trời; lều. *Căng* tăng bên bờ suối. Mang tăng *đi cắm trại.*   
**tăng,** *động từ* Làm cho nhiều hơn lên, hoặc trở nên nhiều hơn về số lượng, mức độ; trái với giảm. *Tăng* năng suất gấp đôi. *Giá hàng tăng. Tăng tốc độ.* Khai *tăng thêm hai tuổi.*   
**tăng âm** *động từ* Làm cho âm thanh trở nên nghe to hơn. Máy *tăng âm.*   
**tăng bo** *xem tăngbo.*   
**tăng cường** *động từ* Làm cho mạnh thêm, nhiều thêm. *Tăng cường lực* lượng. Đê *đập được tăng cường để chống bão.* co I   
**tăng đồ** *danh từ* Các nhà sư (nói tổng quát).   
**tăng gia** *động từ* **1** (cũ; ít dùng). Làm cho tăng thêm. *Tăng gia sưu* thuế. **2** (khẩu ngữ). Tăng gia sản xuất (nói tắt). *Tăng gia để* tự cải thiện. Vườn *rau tăng gia của* cơ quan.   
**tăng gia sản xuất** *động từ* Làm cho sản xuất tăng để có thêm lương thực, thực phẩm (thường nói về việc trồng trọt, chăn nuôi trong các cơ quan, xí nghiệp, v.v.).   
**tăng giá** *động từ* Tăng giá hàng trên thị trường so với trước.   
**"tăng-gô”** *xem* tango.   
**tăng lữ** *danh từ* Những người tu hành theo một tôn giáo nào đó (nói tổng quát). Tầng *lớp tăng* lữ.   
**tăng ni** *danh từ* Các nhà sư, nam và nữ (nói tổng quát). Các *tăng* ni, *phật* tử.   
**tăng sản** *động từ* (thường dùng phụ sau danh từ). Chăm sóc, áp dụng kĩ thuật nhằm tăng sản lượng hơn hẳn bình thường. *Đám* ruộng *tăng sản. Lợn tăng sản.*   
**tăng sô** *xem* făngsê.   
**tăng tả (phương ngữ).** *xem tong tả.*   
**tăng tiến** *động từ* Trở nên hơn trước rÕ rệt. Công uiệc *làm ăn* tăng tiến.   
**tăng tốc** *động từ* (khẩu ngữ). Tăng tốc độ. *Ôtô* rú ga *tăng* tốc.   
**tăng trọng** *động từ* (Vật nuôi) tăng trọng lượng. *Lợn tăng* trọng *nhanh.* Mức tăng *trọng hàng* tháng.   
**tăng trưởng** *động từ* **1** (Vật nuôi, cây trồng) lớn lên, tăng thêm về trọng lượng, kích thước. *Đàn trâu tăng trưởng nhanh.* Quá trình *tăng* trưởng *của cây* trồng. **2** (id.; kết hợp hạn chế). Phát triển lớn mạnh lên. Kinh *tế tăng trưởng chậm.*   
**tăng viện** *động từ* Đưa thêm người, thêm của để giúp sức cho bộ phận khác đang gặp khó khăn (thường là trong chiến đấu). Quân *tăng* uiện. **tằng hắng** (phương ngữ). x *đằng hắng.*   
**lăng tịu** *động từ* (khẩu ngữ). *Có* quan hệ nam nữ 5ất chính.   
**lằng tổ** *danh từ* (trang trọng ít dùng). Người sinh ra ông, lặng động từ (trang trọng). Cho, trao cho để khen ngợi, khuyến khích hoặc tỏ lòng quý mến. *Tặng hoa.* Tặng sách *làm kí niệm.* Bài *thơ* 3ò *tặng bạn.*   
**lăng phẩm** *danh từ* Vật dùng để tặng. Mua tặng *phẩm mừng đám cưới.* Một *tặng phẩm* Tuý *giá.*   
**tặng thưởng** *động từ* Tặng để khen thưởng. *Tặng thưởng huân* chương.   
**tặng vật** *danh từ* Vật cụ thể dùng để tặng; như tăng phẩm (nhưng thường không trang rọng bằng). Trao *tặng vật* cho nhau *làm* kỉ *niệm.*   
**tlăngbo** *cũng viết tăng* bo. động từ Chuyển sang tàu khác, xe khác để đi tiếp, vận chuyển tiếp khi đường giao thông bị gián đoạn. Tàu chạy *đến chỗ cầu hỏng* thì *tăngbo qua sông.*   
**tănggô** *xem* fango.   
**tăngsê** *cũng viết* tăng sẽ. *danh từ (cũ;* khẩu ngữ). *Hằm* trú ẩn.   
**tắp,** *động từ* (phương ngữ). Trôi dạt vào; tấp. Thuyền *gặp bão* tắp *uào bờ.*   
**tắp,p. 1** (dùng phụ sau t., trong một số tổ hợp). *Thành* một đường, một vệt rất rõ. Thẳng *tắp\*. Cặp lông* mày *nhỏ tắp như hai* sợi chỉ. Hàm *răng đều tắp.* **2** (kng,; dùng phụ sau *động từ).* Liền ngay một cách rất nhanh. Nghe *tiếng quát, đứa bé bỗng nín tắp.* Nghiêm *tắp mặt* lại. Chạy *tắp đi. !! Láy:* tăm tắp (ý mức độ cao).   
**tắp lự** *phụ từ* (khẩu ngữ). Như *tấp* (nhưng nghĩa mạnh hơn). *Đường thẳng tắp lự.* Ngay tắp *Lự* (ngay lập tức).   
**tắt,** *động từ* **1** Làm cho hoặc thôi không còn cháy, không còn sáng nữa. Thổi *tắt* bếp. *Tắt đèn điện. Đèn tắt. Sắp tắt rắng.* **2** Làm cho máy móc ngừng hoạt động, ngừng chạy. *Tắt quạt (điện). Tắt* máy. **3** (kết hợp hạn chế). *Mất* đi, không còn nữa. Gào *đến* khản cổ tắt tiếng. Nụ *cười uụt tắt.* Niềm *tin không bao giờ tắt.*   
**tắt,** *tính từ* (thường dùng phụ sau động từ). **1** (Đi lại) không theo đường chính, thông thường, mà theo một lối ngắn hơn cho nhanh hơn. Đi *tắt qua vườn. Rẽ tắt qua rừng.* Con *đường tắt. Học tắt* (bóng (nghĩa bóng)). **2** (Nói, viết) không đầy đủ các âm, các chữ như bình thường, mà cắt bớt đi một số cho nhanh hơn, gọn hơn. *"Công nghiệp, nông* nghiệp", *nói* tắt *là* "Công *nông nghiệp".* "Kilomet", *uiết tắt là "km".*   
**tắt hơi** *động từ* (ít dùng). Như tốt *thở.*   
**tắt kinh** *động từ* Ngừng thấy kinh trong thời gian thường phải có. *Thấy tắt kinh, đoán là thụ thai.*   
**tắt lửa tối đèn.** Nói lúc trong nhà có việc riêng, lúc túng, cần có người giúp đỡ. *Tình hàng xóm láng giồng, tắt lửa* tối *đèn* có *nhau.*   
**tắt mắt** *động từ* Ăn cắp vặt. *Thấy cái gì hay hay là tắt* mắt. Có *tính* hay *tắt mắt.*   
**tắt ngấm** *động từ* (khẩu ngữ). Tắt hẳn, tắt hoàn toàn. *Bếp lửa tắt ngấm* từ *bao giờ. Tiếng* máy *rộ lên* rồi *tắt ngấm.*   
**tắt ngấm tắt ngầm** (khẩu ngữ). Như *tắt* ngấm (nhưng nghĩa mạnh hơn).   
**tắt nghỉ** *động từ* (ph.; trang trọng). Tắt thở.   
**tắt ngóm** *động từ* (khẩu ngữ). Tắt hẳn đi một cách đột ngột. *Điện tắt ngóm, làm cả phố tối om.*   
**tắt thở** *động từ* Ngừng thở hoàn toàn; chết. Bệnh *nhân đã tắt* thở.   
**tấc** *danh từ* **1** Đơn vị cũ đo độ dài, bằng một phần mười thước mộc (0,0425 mét) hoặc bằng một phần mười thước đo vải (0,0645 mét). **2** Đơn vị cũ đo diện tích ruộng đất, bằng một phần mười thước, tức bằng *2,4* mét vuông (tấc Bắc Bộ), hoặc 3,3 mét vuông (tấc Trung Bộ). *Tấc đất, tấc uàng* (tục ngữ). **3** Tên gọi thông thường của decimet. **4** (cũ; vch.; dùng hạn chế trong một số tổ hợp). Tấm *lòng (thường* dùng với ý khiêm nhường). *Tấc lòng. Tấc riêng* (tấm lòng riêng). *Tấc thành (tấm lòng* thành).